



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@aac.com.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Sa)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102249
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 157/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/02/2014 của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên góc khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Được hình thành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.488.761.030	12.032.455.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.055.162.171	1.575.624.403
1. Tiền	111	5	2.055.162.171	1.575.624.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.103.741.040	1.497.796.453
1. Phải thu khách hàng	131		1.455.608.699	1.181.284.137
2. Trả trước cho người bán	132		544.088.500	60.250.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	321.191.841	473.410.316
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(217.148.000)	(217.148.000)
IV. Hàng tồn kho	140		11.895.425.218	8.871.958.540
1. Hàng tồn kho	141	7	11.917.336.645	8.871.958.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.911.427)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434.432.601	87.076.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	213.153.772	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	123.840.429	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	97.438.400	87.076.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.543.929.924	18.650.301.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.471.993.727	18.564.855.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.242.151.909	10.335.014.139
- Nguyên giá	222		29.936.784.866	30.050.576.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.694.632.957)	(19.715.561.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.229.841.818	8.229.841.818
- Nguyên giá	228		8.279.341.818	8.279.341.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.500.000)	(49.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.936.197	85.445.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-13	71.936.197	85.445.623
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.032.690.954	30.682.757.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.296.200.227	13.870.171.286
I. Nợ ngắn hạn	310		15.585.686.090	12.310.874.650
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	4.648.510.190	5.459.889.392
2. Phải trả người bán	312		755.139.768	1.482.936.745
3. Người mua trả tiền trước	313		8.276.906.906	3.274.881.308
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	212.085.271	380.269.295
5. Phải trả người lao động	315		1.213.929.937	1.106.614.453
6. Chi phí phải trả	316	16	75.668.275	106.075.710
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	248.064.951	175.446.013
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		155.380.792	324.761.734
II. Nợ dài hạn	330		710.514.137	1.559.296.636
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	526.050.500	1.472.933.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		184.463.637	86.363.636
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.736.490.727	16.812.586.178
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.736.490.727	16.812.586.178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	265.752.500	265.752.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	834.774.683	834.774.683
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	997.569.106	898.180.426
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	708.349.509	608.960.829
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	3.930.044.929	3.204.917.740
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.032.690.954	30.682.757.464

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại (USD)	51,38	47,30



Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Hà Thị Thanh Hệt

Người lập biểu

Lê Hà Thị Thanh Hệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 13/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	37.496.086.081	40.430.409.623
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		37.496.086.081	40.430.409.623
4. Giá vốn hàng bán	11	21	31.209.205.132	33.059.987.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>6.286.880.949</u>	<u>7.370.421.943</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.619.023	21.302.176
7. Chi phí tài chính	22	23	412.100.496	401.140.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		409.520.151	396.681.552
8. Chi phí bán hàng	24		886.073.510	1.018.608.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.756.157.327	3.630.449.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.245.168.639</u>	<u>2.341.525.342</u>
11. Thu nhập khác	31	24	109.120.282	171.389.709
12. Chi phí khác	32	25	-	1.366.063
13. Lợi nhuận khác	40		<u>109.120.282</u>	<u>170.023.646</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>2.354.288.921</u>	<u>2.511.548.988</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	366.515.314	471.450.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>1.987.773.607</u>	<u>2.040.098.640</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.807	1.855



Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Hà Thị Thanh Hạt

Người lập biểu

Lê Hà Thị Thanh Hạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	45.970.287.445	43.634.713.495
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(28.050.884.595)	(27.977.247.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.436.682.228)	(8.264.020.697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(440.192.387)	(380.132.721)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(613.520.934)	(734.661.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	620.351.693	1.598.574.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.840.270.775)	(4.807.261.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.209.088.219	3.069.963.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.137.434.524)	(3.579.473.499)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	37.000.000	19.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.132.570	15.071.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.091.301.954)	(3.545.310.813)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.091.247.860	24.478.488.747
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.849.509.562)	(21.618.393.914)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(880.000.000)	(1.540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.638.261.702)	1.320.094.833
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	479.524.563	844.747.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.575.624.403	730.870.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	13.205	6.380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.055.162.171	1.575.624.403



Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Hà Thị Thanh Hạp

Người lập biểu

Lê Hà Thị Thanh Hạp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty In Đà Nẵng) theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000537 ngày 17 tháng 01 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010 với mã số mới là 0400101517.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi số bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

= Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

= Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm: Thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ hoạt động in xuất bản phẩm (Ưu đãi này được quy định tại Thông tư 123/2013/TT-BTC ngày 27/07/2013 của Bộ tài chính).
 - Các hoạt động khác áp dụng thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	86.156.139	51.632.188
Tiền gửi ngân hàng	1.969.006.032	1.523.992.215
Cộng	2.055.162.171	1.575.624.403

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyễn Nho Nguyệt Khanh	17.557.886	20.557.886
Bùi Thị Tân	20.758.443	21.858.443
Các đối tượng khác	282.875.512	430.993.987
Cộng	321.191.841	473.410.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	87.042.290
Nguyên liệu, vật liệu	4.809.567.221	2.408.938.191
Công cụ, dụng cụ	91.639.058	91.367.911
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.682.913.945	4.734.082.544
Thành phẩm	2.310.952.638	1.528.263.821
Hàng hóa	22.263.783	22.263.783
Cộng	11.917.336.645	8.871.958.540

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	166.634.317	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.519.455	-
Cộng	213.153.772	-

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa	123.840.429	-
Cộng	123.840.429	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	97.438.400	87.076.488
Cộng	97.438.400	87.076.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.điện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.942.279.489	24.175.980.243	743.192.459	189.123.931	30.050.576.122
Mua sắm trong năm	157.736.203	413.332.000	-	51.318.182	622.386.385
Giảm trong năm	-	580.416.959	-	155.760.682	736.177.641
- Tỷ lệ, nhượng bán	-	41.726.984	-	-	41.726.984
- Giảm theo TT 43	-	538.689.975	-	155.760.682	694.450.657
Số cuối năm	5.100.015.692	24.008.895.284	743.192.459	84.681.431	29.936.784.866
Khấu hao					
Số đầu năm	1.624.835.901	17.422.678.444	524.222.327	143.825.311	19.715.561.983
Khấu hao trong năm	202.470.420	1.306.920.345	79.268.028	8.648.370	1.597.307.163
Giảm trong năm	-	499.125.757	-	119.110.432	618.236.189
- Tỷ lệ, nhượng bán	-	41.726.984	-	-	41.726.984
- Giảm theo TT 43	-	457.398.773	-	119.110.432	576.509.205
Số cuối năm	1.827.306.321	18.230.473.032	603.490.355	33.363.249	20.694.632.957
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.317.443.588	6.753.301.799	218.970.132	45.298.620	10.335.014.139
Số cuối năm	3.272.709.371	5.778.422.252	139.702.104	51.318.182	9.242.151.909

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2013: 2.829.486.400 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 13.864.808.352 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.229.841.818	49.500.000	8.279.341.818
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.229.841.818	49.500.000	8.279.341.818
Khấu hao			
Số đầu năm	-	49.500.000	49.500.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	49.500.000	49.500.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818
Số cuối năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818

Quyền sử dụng đất tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	71.936.197	-
Chi phí sửa chữa nhà 420 Lê Duẩn	-	85.445.623
Cộng	71.936.197	85.445.623

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng)	4.648.510.190	5.459.889.392
Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng Công thương-CN Đà Nẵng)	-	-
Cộng	4.648.510.190	5.459.889.392

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	199.598.000	245.657.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	123.165.191
Thuế thu nhập cá nhân	12.487.271	11.447.049
Cộng	212.085.271	380.269.295

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	23.062.239	53.734.475
Chi phí phải trả khác	52.606.036	52.341.235
Cộng	75.668.275	106.075.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	88.349.187	88.217.205
Bảo hiểm xã hội	96.084.096	32.619.200
Bảo hiểm y tế	17.221.569	-
Bảo hiểm thất nghiệp	39.523.560	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.886.539	54.609.608
Cộng	248.064.951	175.446.013

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn (Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng)	526.050.500	1.472.933.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	526.050.500	1.472.933.000

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 12092012 ngày 12/09/2012 để đầu tư hệ thống ghi bán CTP. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn 15% /năm và được điều chỉnh 03 tháng /lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này là hệ thống ghi bán CTP.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	796.175.494	506.955.897	3.068.138.988
Tăng trong năm	-	-	-	102.004.932	102.004.932	2.040.098.640
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.903.318.988
Số dư tại 31/12/2012	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	898.180.426	608.960.829	3.204.917.740
Số dư tại 01/01/2013	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	898.180.426	608.960.829	3.204.917.740
Tăng trong năm	-	-	-	99.388.680	99.388.680	1.987.773.607
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.262.646.418
Số dư tại 31/12/2013	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	997.569.106	708.349.509	3.930.044.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Tổng C.ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	1.561.000.000	1.561.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.829.000.000	3.829.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.204.917.740	3.068.138.088
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.987.773.607	2.040.098.640
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	1.262.646.418	1.903.318.988
- Phân phối lợi nhuận năm trước	890.000.000	990.000.000
+ Chia cổ tức	890.000.000	990.000.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	382.646.418	913.318.988
+ Quỹ đầu tư phát triển	99.388.680	102.004.932
+ Quỹ dự phòng tài chính	99.388.680	102.004.932
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	99.388.680	102.004.932
+ Tạm ứng cổ tức	-	550.000.000
+ Thủ lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	84.490.378	57.304.192
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.936.044.929	3.204.917.740

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ/2013 ngày 07 tháng 04 năm 2013 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2013/NQ-HĐQT ngày 27/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQĐHĐCĐ/2013 ngày 07 tháng 04 năm 2013 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 13%/Vốn điều lệ, tương ứng 1.430.000.000 đồng. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng trong năm 2012: 550.000.000 đồng, Công ty tiếp tục chi trả cổ tức còn lại của năm 2012 là 880.000.000 đồng.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu in	37.477.774.982	40.173.889.421
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, ...	18.311.099	256.520.202
Cộng	37.496.086.081	40.430.409.623

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn in	31.192.967.921	32.800.116.259
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa, ...	16.237.211	259.871.421
Cộng	31.209.205.132	33.059.987.680

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi	9.132.570	15.071.777
Chênh lệch tỷ giá	3.486.453	6.230.399
Cộng	12.619.023	21.302.176

23. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	409.520.151	396.681.552
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.316.652	1.266.750
Chi phí tài chính khác	1.263.693	3.191.741
Cộng	412.100.496	401.140.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	64.746.543	69.129.178
Thanh lý tài sản cố định	33.636.364	19.090.909
Thanh lý công cụ dụng cụ	6.363.637	-
Thu nhập khác	4.373.738	83.169.622
Cộng	109.120.282	171.389.709

25. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	1.366.062
Các khoản chi phí khác	-	1
Cộng	-	1.366.063

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.354.288.921	2.511.548.988
- Hoạt động in xuất bản phẩm	1.086.830.228	592.213.154
- Hoạt động khác	1.267.458.693	1.919.335.834
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	12.600.000	182.453.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	12.600.000	182.453.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.366.888.921	2.694.001.988
- Hoạt động in xuất bản phẩm (*)	1.086.830.228	592.213.154
- Hoạt động khác	1.280.058.693	2.101.788.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.697.696	673.500.497
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	108.683.023	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	320.014.673	673.500.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)	-	202.050.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	366.515.314	471.450.348
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	428.697.696	471.450.348
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(62.182.382)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.987.773.607	2.040.098.640

Theo quy định tại điểm 8 chương VII Thông tư số 123/TT-BTC ngày 27/07/2012 thì thu nhập từ hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

động xuất bản được chuyển sang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% kể từ năm 2012.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.987.773.607	2.040.098.640
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.987.773.607	2.040.098.640
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.807	1.855

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.887.806.018	22.355.747.332
Chi phí nhân công	11.271.695.718	10.874.810.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.597.307.163	1.408.103.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.879.691	804.225.742
Chi phí khác bằng tiền	1.982.000.516	1.792.359.460
Cộng	35.760.689.106	37.235.246.397

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chỉ giá lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (như giấy và các loại mực in), do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhằm rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự nương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	4.648.510.190	526.050.500	5.174.560.690
Phải trả người bán	755.139.768	-	755.139.768
Chi phí phải trả	75.668.275	-	75.668.275
Phải trả khác	6.886.539	-	6.886.539
Cộng	5.486.204.772	526.050.500	6.012.255.272
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	5.459.889.392	1.472.933.000	6.932.822.392
Phải trả người bán	1.482.936.745	-	1.482.936.745
Phải trả khác	54.609.608	-	54.609.608
Chi phí phải trả	106.075.710	-	106.075.710
Cộng	7.103.511.455	1.472.933.000	8.576.444.455

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro về tính thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.055.162.171	-	2.055.162.171
Phải thu khách hàng	1.238.460.699	-	1.238.460.699
Phải thu khác	321.191.841	-	321.191.841
Cộng	3.614.814.711	-	3.614.814.711
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.575.624.403	-	1.575.624.403
Phải thu khách hàng	964.136.137	-	964.136.137
Phải thu khác	473.410.316	-	473.410.316
Cộng	3.013.170.856	-	3.013.170.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau (xem trang sau):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đơn vị tính: VND					
	Đà Nẵng (Phần phòng)		Quảng Nam (Chi nhánh)			
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012		
				Tổng cộng		
Doanh thu bộ phận	34.932.774.760	38.199.761.731	2.563.311.321	2.230.647.892	37.496.086.081	40.430.409.623
Chi phí bộ phận	32.403.291.667	35.579.057.093	2.448.144.202	2.129.989.321	34.851.435.969	37.709.046.414
Lãi (hỗ) hoạt động kinh doanh	2.529.483.093	2.620.704.638	115.167.019	100.658.571	2.644.650.112	2.721.363.209
Chi phí tài trợ thuần	(395.859.357)	(379.294.124)	(4.528.024)	(2.315.651)	(400.387.581)	(481.609.775)
Lãi (hỗ) từ hoạt động tài chính khác	906.108	1.771.908	-	-	906.108	1.771.908
Lãi (hỗ) hoạt động tài chính	(394.953.449)	(377.522.216)	(4.528.024)	(2.315.651)	(399.481.473)	(379.837.867)
Thu nhập khác	108.569.032	167.926.395	551.250	3.463.114	109.120.282	171.189.709
Chi phí khác	-	1.366.063	-	-	-	1.366.063
Lãi (hỗ) hoạt động khác	108.569.032	166.560.332	551.250	3.463.114	109.120.282	170.023.646
Lợi nhuận trước thuế	2.243.098.676	2.409.742.954	111.190.345	101.806.034	2.354.388.921	2.511.548.988
- Thuế suất ngân hàng	16.194.648.603	11.344.895.765	294.112.427	487.560.119	16.488.761.030	12.032.455.884
- Thuế suất đất đai	17.543.929.924	18.650.101.580	-	-	17.543.929.924	18.650.101.580
Tổng tài sản	33.738.578.527	30.198.197.345	294.112.427	487.560.119	34.032.690.954	30.682.757.464
- Nợ ngắn hạn	15.448.805.337	12.237.435.499	136.880.753	73.479.151	15.585.686.090	12.310.874.650
- Nợ dài hạn	582.786.864	1.559.296.636	127.727.273	-	710.514.137	1.559.296.636
Tổng nợ phải trả	16.031.592.201	13.796.732.135	264.608.026	73.479.151	16.296.199.227	13.870.171.286
Khấu hao	1.597.307.163	1.408.103.625	-	-	1.597.307.163	1.408.103.625
Mua sắm tài sản	622.386.385	3.254.081.817	-	-	622.386.385	3.254.081.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Hà Thị Thanh Hệt

Người lập biểu

Lê Hà Thị Thanh Hệt